

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 12 NĂM 2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
I	Nguồn ngân sách cấp	4.468.845.662	0	3.295.078.977	1.173.766.685	
01	Nguồn NS cấp 12	552.659.616		309.900.843	242.758.773	
02	Nguồn NS cấp 13	2.579.798.425		2.463.175.843	116.622.582	
03	Nguồn NS cấp 14	1.336.387.621		522.002.291	814.385.330	
04	Nguồn NS cấp 18	160.932.000	0	160.758.000	174.000	
II	Thu thỏa thuận-Thu SN khác	808.883.486	1.319.536.194	1.902.595.115	225.824.565	
01	Học phí	631.893.795	649.940.240	1.214.550.253	67.283.782	
02	Tổ chức và QL Bán trú	20.948.427	168.397.867	189.346.294	0	
03	Phục vụ ăn sáng	6.868.569	64.169.765	71.038.334	0	
04	Thiết bị vật dụng bán trú	3	0	0	3	
05	Tiền HDNV nuôi dưỡng	119.318.240	252.807.340	214.800.140	157.325.440	
06	Lãi ngân hàng	2.161.305	262.282	2.423.587	0	
07	Anh văn	5.765.300	103.323.560	109.088.860	0	
08	Đàn	2.691.790	11.060.070	13.751.860	0	
09	Nhịp điệu	2.387.697	20.707.447	23.095.144	0	
10	Võ	1.447.160	16.816.283	18.263.443	0	
11	Vẽ	2.383.200	30.721.000	33.104.200	0	
12	DVK sức khỏe ban đầu	13.018.000	1.330.340	13.133.000	1.215.340	
13	Hoa hồng (KSKHSinh)	0			0	
III	Thu hộ - Chi hộ	342.384.165	616.660.748	739.460.548	219.584.365	
01	Tiền ăn bán trú	67.126.027	406.404.000	429.091.907	44.438.120	
02	Tiền ăn sáng	24.233.872	169.541.000	180.884.886	12.889.986	
03	Học phẩm	31.054.042	250.000	30.099.861	1.204.181	
04	Nước uống	3.646.822	6.816.000	534.500	9.928.322	
05	Thiết bị vật dụng bán trú	59.235.864	860.000	42.389.380	17.706.484	
06	Bảo hiểm tai nạn học sinh	450.000	0	0	450.000	
07	Đồng phục	1.210.700		1.210.700	0	
08	Kinh phí CSSKBĐ học sinh	27.493.395	30.199.748	3.380.020	54.313.123	
09	Thu hộ khác	0	1.440.000	1.440.000	0	
10	Tiền học liệu, học cụ	126.471.243	1.150.000	50.429.294	77.191.949	
11	Khám sức khỏe ban đầu	1.462.200	0	0	1.462.200	
12	Tiền học sinh tham quan dã ngoại	0			0	
IV	Các khoản hề	5.503.040	3.913.281	8.166.397	1.249.924	
01	Tiền ăn hề	1.230.834	0	0	1.230.834	
02	Tiền nước uống hề	0	0	0		
03	Tiền ăn sáng hề	19.090		0	19.090	
04	Giữ trẻ hề	9.556	9.556	19.112	0	
05	Phục vụ sáng hề	243.120	243.120	486.240	0	

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
06	Môn Anh Văn hè	528.800	188.965	717.765	0	
07	Môn TDNĐiệu hè	924.000	924.000	1.848.000	0	
08	Môn Đàn hè	585.400	585.400	1.170.800	0	
09	Môn Vẽ hè	1.296.300	1.296.300	2.592.600	0	
10	Môn Võ hè	665.940	665.940	1.331.880	0	
V	Các quỹ	718.267.585	825.672.000	80.142.000	1.463.797.585	
01	Quỹ khen thưởng	218.050.612	82.372.000	54.942.000	245.480.612	
02	Quỹ phúc lợi	360.606.583	211.059.150	25.200.000	546.465.733	
03	Quỹ PTHĐSNghiep	69.251.966	119.100.000		188.351.966	
04	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	32.834.810	413.140.850		445.975.660	
05	Quỹ bổ sung thu nhập	4.950.000			4.950.000	
06	Quỹ khác	23.390.000			23.390.000	
07	Quỹ tiền mặt	9.183.614			9.183.614	
Tổng cộng (I+II+III+IV)		6.343.883.938	2.765.782.223	6.025.443.037	3.084.223.124	

Kế toán

Lê Thị Hạnh

Ngày 30 tháng 11 năm 2024

Hiệu trưởng

TRƯỜNG
MẦM NON
HẠNH THÔNG TÂY

Nguyễn Thị Hoàng Mai